TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST Ngày 09-02-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đắc Hân

Bà Nguyễn Thị Nga

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 367/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị L, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 9 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị L trình bày:

Chị kết hôn với anh C vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng vào ngày 15 tháng 7 năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Trong

quá trình vợ chồng chung sống tháng 6 năm 2021 chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn 2, xã Đ sống được khoảng 02 tháng sau đó vợ chồng lại quay về chung sống nhưng đến tháng 10 năm 2022 anh C lại đuổi chị nên chị L đã cùng với các con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 10 năm 2022 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị L khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Hsinh ngày 09 tháng 12 năm 2003, Msinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và Asinh ngày 29 tháng 7 năm 2022. Hiện nay con chung tên Hđã thành niên và có khả năng lao động nên chị L không yêu cầu Toà án giải quyết. Khi ly hôn chị L yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung tên M sinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, K sinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và A sinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm nhà và đất tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn chị L đề nghị Toà án để vợ chồng tự thoả thuận phân chia, nếu không tự thoả thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau.

Bị đơn là anh C vắng mặt tại phiên toà nhưng có lời khai trong hồ sơ vụ án anh C trình bày:

Anh kết hôn với chị L vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng vào năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 6 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau, chị L không tôn trọng anh và sống không có tình cảm. Tháng 6 năm 2021 chị L đã tự ý bỏ về bố mẹ đẻ chị L ở cùng thôn 2, xã Đ sống được khoảng hơn 01 tháng thì anh có tìm gọi và chị L đã quay về chung sống. Sau khi vợ chồng quay về chung sống đến tháng 10 năm 2022 do bức xúc về cách sống của chị L là thiếu tôn trọng và thiếu sự quan tâm đến anh nên anh có đuổi chị L và chị L đã về nhà bố mẹ đẻ sống từ tháng 10 năm 2022 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh C, anh C không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy các con vì các con còn nhỏ cần có cả bố và mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Hsinh ngày 09 tháng 12 năm 2003, Msinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và Asinh ngày 29 tháng 7 năm 2022. Hiện nay con chung tên Hđã thành niên và có khả năng lao động nên anh C không yêu cầu Toà án giải quyết. Khi ly hôn anh C yêu cầu Toà án giải quyết giao cả 03 con chung tên M sinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, K sinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và A sinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho anh C được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm nhà và đất tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn anh C đề nghị Toà án để vợ chồng tự thoả thuận phân chia, nếu không tự thoả thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn là chị L trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn là anh C chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị L. Về hôn nhân: Cho chị L được ly hôn anh C. Về con chung: Giao 03 con chung tên Msinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và Asinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi con cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng vào ngày 15 tháng 7 năm 2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L và anh C chung sống với nhau tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chị L và anh C chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau. Nay chị L khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Bị đơn là

anh C không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy các con. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị L và anh C chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hoà hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Vợ chồng chị L và anh C đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2022 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị L và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc anh C không đồng ý ly hôn vì các con còn nhỏ cần có cả bố và mẹ chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị L. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xin ly hôn anh C, cho chị L được ly hôn anh C.

[2] Về con chung: Chị L và anh C có 04 con chung tên Hsinh ngày 09 tháng 12 năm 2003, Msinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và Asinh ngày 29 tháng 7 năm 2022. Khi ly hôn còn chung tên Hđã thành niên và có khả năng lao động nên chị L và anh C không yêu cầu Toà án giải quyết, chị L yêu cầu Toà án giải quyết giao cả 03 con chung tên M sinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và A sinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C yêu cầu Toà án giải quyết giao cả 03 con chung tên Msinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, K sinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và Asinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét con chung tên H sinh ngày 09 tháng 12 năm 2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị L đang trực tiếp nuôi 04 con chung, mặt khác 02 con chung tên Mvà Kđều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Lvới lý do mẹ luôn quan tâm, chăm sóc còn bố luôn tạo áp lực không lắng nghe mong muốn của các con, con chung tên A dưới 36 tháng tuổi cần có sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cả 03 con chung tên M sinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, Ksinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và A sinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi con là 1.500.000 đồng. Xét yêu cầu của chị L là phù hợp với Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi con kể từ tháng 03 năm 2023 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Chị L và anh C thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm nhà và đất tại thôn 2, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn chị L và anh C đề nghị Toà án để vợ chồng tự thoả thuận phân chia, nếu không tự thoả thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị L được ly hôn anh C.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên M sinh ngày 16 tháng 5 năm 2006, K sinh ngày 21 tháng 4 năm 2012 và A sinh ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho con Nguyễn Thùy Linh, 1.500.000 đồng cho con Kvà 1.500.000 đồng cho con Akể từ tháng 3 năm 2023 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi thi hành án xong, anh C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008274 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền